

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TPHCM
MST : 0102879157

---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2015

TP.HCM – 2015

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Công Nghiệp Việt Nam
121 Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		166,774,012,620	173,838,117,408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151 328 040 388	168 327 245 078
1. Tiền	111		151 328 040 388	23 327 245 078
2. Các khoản tương đương tiền	112			145 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	15 101 983 895	5 170 676 993
1. Phải thu của khách hàng	131		509 539 030	152 864 636
2. Trả trước cho người bán	132		20 000 000	20 000 000
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		14 096 129 014	4 652 234 579
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03	23 170 770 958	23 040 032 885
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-22 694 455 107	-22 694 455 107
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		343 988 337	340 195 337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80 276 000	170 483 000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			1 000 000
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		263 712 337	168 712 337
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 427 213 414	4 415 812 305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		763 921 536	980 978 043
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	535 576 673	709 530 482
- Nguyên giá	222		6 775 195 115	6 775 195 115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 239 618 442	-6 065 664 633
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	228 344 863	271 447 561
- Nguyên giá	228		1 154 058 000	1 154 058 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 925 713 137	- 882 610 439
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 663 291 878	3 434 834 262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		905 533 291	825 416 787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 757 758 587	2 609 417 475
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		171 201 226 034	178 253 929 713


NGUỒN VỐN							
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300			20 120 378 327			28 149 401 580
I. Nợ ngắn hạn	310			19 548 378 327			27 577 401 580
1. Phải trả cho người bán	312			270 608 191			345 658 098
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08		1 356 374 884			1 559 008 398
3. Phải trả người lao động	315			50 677 117			1 277 110 225
4. Chi phí phải trả	316	V.12		32 500 000			32 500 000
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320						94 515 764
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13		16 769 797 092			23 658 828 022
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			866 880 000			408 240 000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			201 541 043			201 541 043
II. Nợ dài hạn	330			572 000 000			572 000 000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			572 000 000			572 000 000
B. Vốn chủ sở hữu	400			151 080 847 707			150 104 528 133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16		151 080 847 707			150 104 528 133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			135 000 000 000			135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			10 584 000 000			10 584 000 000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			5 496 847 707			4 520 528 133
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			171 201 226 034			178 253 929 713
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán							
1. Tài sản thuê ngoài							
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công							
3. Tài sản nhận ký gửi							
4. Nợ khó đòi đã xử lý							
5. Ngoại tệ các loại							
6. Chứng khoán lưu ký							
				402 357 320 000			354 055 680 000
Trong đó:							
6.1. Chứng khoán giao dịch							
				227 507 310 000			182 515 630 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước							
				227 507 310 000			182 515 630 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch							
							14 550 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước							
							14 550 000
6.3. Chứng khoán cầm cố							
				110 000 000 000			110 000 000 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước							
				110 000 000 000			110 000 000 000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán							
				7 932 520 000			8 363 300 000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước							
				7 932 520 000			8 363 300 000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch							
				56 917 490 000			53 162 200 000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước							
				56 917 490 000			53 162 200 000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết							
							25 209 590 000
7.1. Chứng khoán giao dịch							
							25 068 590 000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước							
							25 068 590 000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán							
							141 000 000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước							
							141 000 000

21/11/2014

8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng				
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán				
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá				

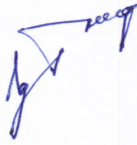
TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Quỳnh


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thuận

CH
CC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2015

Mã	Chi tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu	1 160 726 571	1 454 371 690	1 160 726 571	1 454 371 690
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	611 256 488	1 103 097 730	611 256 488	1 103 097 730
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn				
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn				
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	34 232 959	38 226 663	34 232 959	38 226 663
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.9	- Doanh thu khác	515 237 124	313 047 297	515 237 124	313 047 297
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	1 160 726 571	1 454 371 690	1 160 726 571	1 454 371 690
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	335 031 666	629 649 133	335 031 666	629 649 133
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	825 694 905	824 722 557	825 694 905	824 722 557
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 219 079 728	994 036 733	1 219 079 728	994 036 733
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	- 393 384 823	- 169 314 176	- 393 384 823	- 169 314 176
31	8. Thu nhập khác	1 369 704 397	1 364 760 092	1 369 704 397	1 364 760 092
32	9. Chi phí khác				
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1 369 704 397	1 364 760 092	1 369 704 397	1 364 760 092
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	976 319 574	1 195 445 916	976 319 574	1 195 445 916
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	195 263 915	262 998 102	195 263 915	262 998 102
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	781 055 659	932 447 814	781 055 659	932 447 814
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

1013622-111

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2015	Quý I/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	976 319 574	1 195 445 916	976 319 574	1 195 445 916
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	217 056 507	239 986 688	217 056 507	239 986 688
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư-----	05	819 844 841	313 047 297	819 844 841	313 047 297
- Chi phí lãi vay	06				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2 013 220 922	1 748 479 901	2 013 220 922	1 748 479 901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 451 674 394	- 1 991 345 245	- 451 674 394	- 1 991 345 245
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10				
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	- 1 022 532 008	65 796 132	- 1 022 532 008	65 796 132
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 80 116 504	60 207 000	- 80 116 504	60 207 000
- Tiền lãi vay đã trả	13				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22 438 085 705		22 438 085 705
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 14 015 358 741	- 45 593 452 690	- 14 015 358 741	- 45 593 452 690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 13 556 460 725	- 23 272 229 197	- 13 556 460 725	- 23 272 229 197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2015	Quý I/2014	Lấy kế năm nay	Lấy kế năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	145 000 000 000		145 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145 000 000 000		145 000 000 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3 442 743 965	-1 139 539 613	-3 442 743 965	-1 139 539 613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3 442 743 965	-1 139 539 613	-3 442 743 965	-1 139 539 613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	128 000 795 310	-24 411 768 810	128 000 795 310	-24 411 768 810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 327 245 078	28 112 703 890	23 327 245 078	28 112 703 890
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	151 328 040 388	3 700 935 080	151 328 040 388	3 700 935 080

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường



Trần Đức Thuận

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I / 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

b. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Vốn điều lệ 135,000,000,000 đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND" phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

HOA KIẾP TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa trên nguyên tắc giá gốc.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư.

2. Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.

a. Phân loại

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.
- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.
- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.
- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch)

c. Đánh giá

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

3. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm giao dịch Live trade và chi phí thiết kế trang web ISC.

Thời gian khấu hao là 07 - 08 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại 31/03/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
- Tiền mặt tại quỹ	146,065,622,117	2,447,294,559
- Tiền gửi ngân hàng	5,262,418,271	20,879,950,519
- Tương đương tiền	-	
<i>Tổng cộng</i>	<u><u>151,328,040,388</u></u>	<u><u>23,327,245,078</u></u>

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	26,833,845	387,829,000,000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
<i>Tổng cộng</i>	<u><u>26,833,845</u></u>	<u><u>387,829,000,000</u></u>

3. Tình hình đầu tư tài chính.

4. Các khoản phải thu

	<u>Tại 31/03/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Đỗ Thị Thanh Thùy *	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành *	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh *	7,303,000,000	7,303,000,000
Thái Thụy Tuyết Ngân *	9,753,339,819	9,753,339,819
Khác	476,315,851	345,577,778
<i>Tổng cộng</i>	<u><u>23,170,770,958</u></u>	<u><u>23,040,032,885</u></u>

(*) : Đã trích dự phòng

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	-	1,314,199,804	5,460,995,311		6,775,195,115
Tại 31/03/2015	-	1,314,199,804	5,460,995,311	-	6,775,195,115
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	-	1,314,199,804	4,751,464,829		6,065,664,633
Khấu hao trong năm	-		173,953,809		173,953,809
Tại 31/03/2015	-	1,314,199,804	4,925,418,638	-	6,239,618,442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	-		709,530,482	-	709,530,482
Tại 31/03/2015	-	-	535,576,673	-	535,576,673

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Web ISC	Phần mềm giao dịch	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015		561,038,400	593,019,600	-	1,154,058,000
Tại 31/03/2015		561,038,400	593,019,600	-	1,154,058,000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015		357,895,757	524,714,682	-	882,610,439
Khấu hao trong năm		19,878,964	23,223,734		43,102,698
Tại 31/03/2015		377,774,721	547,938,416	-	925,713,137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015		203,142,643	68,304,918	-	271,447,561
Tại 31/03/2015		183,263,679	45,081,184	-	228,344,863

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/01/2015	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 31/03/2015
Chi phí trả trước	825,416,787	406,000,000	325,883,496	905,533,291
Tổng cộng	825,416,787	406,000,000	325,883,496	905,533,291

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,749,975,079	1,601,633,967
Tiền lãi phân bổ trong năm	887,783,508	887,783,508
Tổng cộng	2,757,758,587	2,609,417,475

9. Phải trả nhà cung cấp	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
Công ty CP truyền thông quốc tế INCOM	608,191	6,690,100
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	270,000,000	270,000,000
Điện lực TPHCM		68,967,998
Tổng cộng	270,608,191	345,658,098

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Kinh phí công đoàn	80,259,488	104,059,488
Bảo hiểm xã hội		26,471,904
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	2,969,287,034	2,969,287,034
Khác	13,720,250,570	20,559,009,596
Tổng cộng	16,769,797,092	23,658,828,022

11. Vốn cổ phần

- Theo giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP ngày 12 tháng 8 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng, tương đương 13.500.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	781,055,659	932,447,814
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	57.86	69.07

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận